



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2019

MÃ SỐ THUẾ 0400101066

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620,942,288,369	655,011,121,708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17,208,260,800	56,700,700,837
1. Tiền	111		17,208,260,800	15,262,516,093
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	41,438,184,744
II. Đầu tư tài chính	120		522,141,934,998	502,416,622,590
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	522,141,934,998	502,416,622,590
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,886,661,890	54,141,547,571
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	16,802,656,741	16,407,067,141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	19,036,598,532	30,669,688,560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8,796,661,271	13,814,046,524
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,749,254,654)	(6,749,254,654)
IV. Hàng tồn kho	140	10	34,891,720,736	37,582,838,960
1. Hàng tồn kho	141		34,891,720,736	37,582,838,960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,813,709,945	4,169,411,750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	113,236,746	11,191,064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,566,205,455	4,158,220,686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		134,267,744	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		483,369,066,902	447,631,361,731
II. Tài sản cố định	220		323,389,516,281	345,778,957,052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	322,409,067,502	344,685,833,796
- Nguyên giá	222		1,417,601,771,504	1,417,305,855,344
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,095,192,704,002)	(1,072,620,021,548)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	980,448,779	1,093,123,256
- Nguyên giá	228		8,427,075,951	8,427,075,951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,446,627,172)	(7,333,952,695)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		122,222,869,117	72,673,436,834
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	122,222,869,117	72,673,436,834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10,000,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27,756,681,504	29,178,967,845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	27,756,681,504	29,178,967,845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,104,311,355,271	1,102,642,483,439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		409,188,620,231	437,648,242,845
I. Nợ ngắn hạn	310		110,598,846,996	179,272,873,778
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7,161,669,279	6,223,301,010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	519,154,915	593,025,382
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11,859,251,610	13,001,022,236
4. Phải trả người lao động	314		11,138,876,760	18,717,856,941
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	862,599,564	450,264,354
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	76,362,290,763	126,882,440,322
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	1,850,924,000	5,485,139,771
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ điều hành	322		844,080,105	7,919,823,762
II. Nợ dài hạn	330		298,589,773,235	258,375,369,067
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	175,410,782,762	179,050,005,096
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	109,515,395,696	65,661,769,194
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13,663,594,777	13,663,594,777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		695,122,735,040	664,994,240,594
I. Vốn chủ sở hữu	410		695,122,735,040	664,994,240,594
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579,640,610,000	579,640,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579,640,610,000	579,640,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8,993,538,265	8,993,538,265
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106,488,586,775	76,360,092,329
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	21	76,360,092,329	2,981,071,537
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	30,128,494,446	73,379,020,792
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,104,311,355,271	1,102,642,483,439

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG

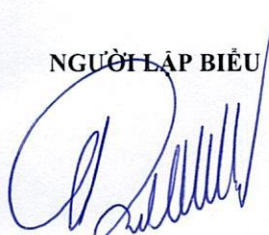
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc 31.3.2019

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lý kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	120,304,895,605	105,685,699,066	120,304,895,605	105,685,699,066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		120,304,895,605	105,685,699,066	120,304,895,605	105,685,699,066
4. Giá vốn hàng bán	11	23	65,160,187,146	60,777,355,822	65,160,187,146	60,777,355,822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ	20		55,144,708,459	44,908,343,244	55,144,708,459	44,908,343,244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7,066,368,377	7,026,653,342	7,066,368,377	7,026,653,342
7. Chi phí tài chính	22	25	1,131,043,677	1,184,071,112	1,131,043,677	1,184,071,112
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25a	12,134,765,644	8,723,214,781	12,134,765,644	8,723,214,781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	10,916,734,748	8,279,696,711	10,916,734,748	8,279,696,711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38,028,532,767	33,748,013,982	38,028,532,767	33,748,013,982
11. Thu nhập khác	31	26	89,694,154	5,838,034,983	89,694,154	5,838,034,983
12. Chi phí khác	32	27	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		89,694,154	5,838,034,983	89,694,154	5,838,034,983
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38,118,226,921	39,586,048,965	38,118,226,921	39,586,048,965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7,989,732,475	8,657,541,739	7,989,732,475	8,657,541,739
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30,128,494,446	30,928,507,226	30,128,494,446	30,928,507,226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	520	534	520	534

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/03/2019	31/03/2018
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38,118,226,921	39,586,048,965
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	24,075,595,876	24,241,001,035
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		976,970,340	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(7,066,368,377)	(7,026,653,342)
- Chi phí lãi vay	06	25	144,787,000	164,794,000
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		<u>56,249,211,760</u>	<u>56,965,190,658</u>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,363,828,558	(12,463,088,047)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(402,966,321)	(61,846,319)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,480,647,518)	(8,504,761,765)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	1,320,240,659	(1,416,393,935)
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(144,787,000)	(164,794,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(9,014,922,037)	(8,301,170,216)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			35,521,914
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,704,713,346)	(2,566,159,295)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh</i>	20		<u>37,185,244,755</u>	<u>23,522,498,995</u>
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(2,574,884,498)	(26,611,968,091)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(117,739,145,739)	(127,627,638,789)
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	7,066,368,377	7,026,653,342
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<u>(113,247,661,860)</u>	<u>(147,212,953,538)</u>
1 Tiền thu từ đi vay	33	20	37,449,405,995	-
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(925,462,000)	(1,249,118,000)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(40,574,842,700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>36,523,943,995</u>	<u>(41,823,960,700)</u>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		<u>(39,538,473,110)</u>	<u>(165,514,415,243)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	56,700,700,837	289,593,720,288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		46,033,073	3,246,742
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		<u>17,208,260,800</u>	<u>124,082,551,787</u>

NGƯỜI LẬP

PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HƯƠNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 31.03.2019

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.
- Ban quản lý dự án xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền	31/03/2019	31/12/2018
Tiền mặt	28,297,480	4,750,497
Tiền gửi Ngân hàng	17,179,963,320	15,527,765,596
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	41,438,184,744
Cộng	17,208,260,800	56,970,700,837
6. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2019	31/12/2018
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	522,141,934,998	502,416,622,590
Cộng	522,141,934,998	502,416,622,590
7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2019	31/12/2018
Ban Quản lý dự án XD công trình DD và CN TP ĐN	21,043,580	28,018,580
Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và PT đô thị Đà Nẵng	4,568,300	4,568,300
Cty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	213,723,580	213,723,500
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	1,715,751,700	1,715,751,700
Cty CP VLXD XL và KDN Đà Nẵng	394,507,846	322,507,846
Các đối tượng khác	14,453,061,735	14,122,497,215
Cộng	16,802,656,741	16,407,067,141
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2019	31/12/2018
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	14,215,711,126	26,654,766,600
Cty TNHH Thương mại và xây lắp Nam Giang	523,970,595	523,970,595
Chi nhánh Cty CP chế tạo bơm Hải Dương Tại Hà Nội		607,253,680
Công ty TNHH Kỹ Thuật U.S	659,650,992	659,650,992
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	611,396,115	
Các đối tượng khác	3,025,869,704	2,254,046,693
Cộng	19,036,598,532	30,699,688,560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2019	31/12/2018
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	1,021,628,912	1,692,882,912
Phải thu tạm ứng	321,617,289	160,213,289
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	135,432,948	116,095,248
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP ĐN	196,808,515	196,808,515
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	6,663,295,731	10,582,642,537
Phải thu khác	457,877,876	1,065,404,023
Cộng	8,796,661,271	13,814,046,524
10. Hàng tồn kho	31/03/2019	31/12/2018
Nguyên liệu, vật liệu	31,774,304,526	34,455,042,041
Công cụ, dụng cụ	333,667,007	339,264,810
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,782,439,870	2,781,834,415
Hàng hóa	1,309,333	6,697,694
Cộng	34,891,720,736	37,582,838,960
11. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	31/03/2019	31/12/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,426,746	11,191,064
Mua bảo hiểm tai nạn cho người lao động	108,810,000	
Cộng	113,236,746	11,191,064
b. Dài hạn	31/03/2019	31/12/2018
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA	14,792,905,807	15,779,099,529
Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bổ	3,495,639,517	3,425,253,201
Chi phí lắp đặt ống nhánh	8,856,613,241	9,101,010,916
Lợi thế kinh doanh	611,522,939	873,604,199
Cộng	27,756,681,504	29,178,967,845

Tuyết minh chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA: Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Đà Nẵng GD IIIa và dự án cải tạo mở rộng NMN Sân Bay Đà Nẵng GD IIIb với tổng số tiền 34.447.748.835 đồng . Theo Công văn số 2292/UBND-KTHH ngày 31.3.2015 của UBND TP Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm (kể từ năm 2013). Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục chi phí trả trước dài hạn: 14.792.905.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	164,804,534,577	97,271,969,950	1,149,776,644,849	5,079,994,323	372,711,645	1,417,305,855,344
Mua sắm trong kỳ	-	1,556,550,000	1,514,525,454	1,122,871,901	-	4,193,947,355
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1,785,475,465	-	-	1,785,475,465
Tăng khác						-
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	925,697,670	343,209,090	4,414,599,900			5,683,506,660
Số cuối kỳ	163,878,836,907	98,485,310,860	1,148,662,045,868	6,202,866,224	372,711,645	1,417,601,771,504
Khấu hao						
Số đầu năm	111,458,716,890	31,757,696,297	925,401,953,771	3,844,390,604	157,263,986	1,072,620,021,548
Khấu hao trong kỳ	3,539,210,296	2,464,669,239	17,829,718,165	120,379,492	8,944,207	23,962,921,399
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	462,688,117	161,477,486	766,073,342			1,390,238,945
Số cuối kỳ	114,535,239,069	34,060,888,050	942,465,598,594	3,964,770,096	166,208,193	1,095,192,704,002
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	53,345,817,687	65,514,273,653	224,374,691,078	1,235,603,719	215,447,659	344,685,833,796
Số cuối kỳ	49,343,597,838	64,424,422,810	206,196,447,274	2,238,096,128	206,503,452	322,409,067,502

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31.03.2019 là: 83. 424.533.158 đồng

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54,000,000	8,373,075,951	8,427,075,951
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	54,000,000	8,373,075,951	8,427,075,951
Khấu hao			
Số đầu năm	54,000,000	7,279,952,695	7,333,952,695
Khấu hao trong kỳ	-	112,674,477	112,674,477
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	54,000,000	7,392,627,172	7,446,627,172
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1,093,123,256	1,093,123,256
Số cuối kỳ	-	980,448,779	980,448,779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2019	31/12/2018
530-Lắp đặt tuyến ống cấp nước D315 HDPE, D300 DI đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến Dương Đình Nghệ)-- Xây dựng cung cấp và lắp đặt thiết bị - DA nâng công suất NMN cầu Đò p/kỳ 1	- 70,379,542,572	1,147,067,442 34,498,041,273
120-Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đò - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	5,239,913,835	5,233,271,530
550-Lắp đặt tuyến ống nước thô D225 HDPE Khe Lạnh, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang--	4,189,078,372	4,189,078,372
120-Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đò lên 20.000m3/ngđ-	2,037,975,832	2,037,975,832
120- lắp đặt 02 biển tần sóng hài thấp dưới 5% cho bơm số 1 và số 3 NMN Cầu Đò	2,288,637,864	2,283,048,000
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GĐ 2012-2018	12,555,613,270	12,555,603,270
Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày	12,655,649,454	1,298,181,656
Thay thế bơm tại trạm bơm cấp 1 của NMN Sân Bay	1,161,502,836	850,357,699
Lắp đặt bơm rửa lọc cho bể lọc tại NMN Sân bay	799,984,523	799,984,523
Các công trình khác	10,914,970,559	7,780,827,237
Cộng	122,222,869,117	72,673,436,834
15. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2019	31/12/2018
Công ty cp Nhựa Đà Nẵng	436,753,416	453,117,335
Tổng công ty CP dệt may Hòa Thọ		486,051,000
Công ty TNHH cơ điện HAWACO		935,242,000
Cty TNNN TM Hóa Chất Hoàn Vũ	924,000,000	462,000,000
Cty TNHH Kỹ thuật Sao Mới		311,410,731
Trung tâm KD PNVT Đà Nẵng		489,264,347
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Ngành Nước BHD	1,966,750,500	
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	1,419,851,160	
Các đối tượng khác	2,414,314,203	3,086,215,597
Cộng	7,161,669,279	6,223,301,010
16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2019	31/12/2018
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	159,405,343	159,405,343
Các đối tượng khác	359,749,572	433,620,039
Cộng	519,154,915	593,025,382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Phải thu	Cộng Phải nộp
	Phải thu	Phải nộp				
Thuế GTGT	4,158,220,686	-	404,243,742	4,812,228,511	8,566,205,455	
Thuế TNDN	-	7,869,538,644	7,989,732,475	9,014,922,037		6,844,349,082
Thuế TNCN	-	449,756,658	349,376,847	933,401,249	134,267,744	
Thuế tài nguyên	-	395,710,000	872,324,400	1,068,928,350		199,106,050
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	12,693,639	12,693,639	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14,000,000	14,000,000	-	-
Phí, lệ phí	-	4,286,016,934	16,790,722,674	16,260,943,130		4,815,796,478
Cộng	4,158,220,686	13,001,022,236	26,433,093,777	32,117,116,916	8,700,473,199	11,859,251,610

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2019	31/12/2018
CP kiểm toán	40,500,000	40,500,000
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	44,607,075	44,607,075
Cước tin nhắn		76,376,734
Phí thu hộ		224,926,500
Cước truyền số liệu		63,854,045
Chi phí vật tư phụ tùng	777,492,489	
Cộng	862,599,564	450,264,354

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2019	31/12/2018
BHXX, BHYT, BHTN		1,705,699
Phải thu khác	11,994,803	5,032,948
Phải thu của nội bộ	1,000,000	1,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	74,497,408,291	124,171,707,219
<i>Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng</i>	2,161,485,782	2,171,820,782
<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân (CT CP Đầu tư SG)</i>	1,221,614,989	1,221,614,989
<i>10% phí để lại - phí BVMT đối với nước thải</i>	715,255,517	
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	15,645,397,138	13,856,961,683
<i>Cổ tức phải trả</i>	-	52,167,654,900
<i>Phải trả NS về vốn điều lệ đến hạn trả 2016</i>	16,098,000,000	16,098,000,000
<i>Phải trả NS về vốn</i>	5,811,668,026	5,811,668,026
<i>Tăng tài sản vốn từ NS</i>	32,843,986,839	32,843,986,839
Phải trả khác	1,851,887,669	2,702,994,456
Cộng	76,362,290,763	126,882,440,322

b. Dài hạn

	31/03/2019	31/12/2018
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2,356,836,598	1,971,558,932
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	173,053,946,164	177,078,446,164
Cộng	175,410,782,762	179,050,005,096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn	31/03/2019	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	1,850,924,000	5,485,139,771
Cộng	1,850,924,000	5,485,139,771
b. Vay dài hạn	31/03/2019	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	92,480,185,577	52,322,025,811
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	17,035,210,119	13,339,743,383
Cộng	109,515,395,696	65,661,769,194

21. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	579,640,610,000	8,993,538,265	110,122,084,465
Tăng trong kỳ			125,546,675,692
Giảm trong kỳ			159,308,667,828
Số dư tại 31/12/2018	579,640,610,000	8,993,538,265	76,360,092,330
Số dư tại 01/01/2019	579,640,610,000	8,993,538,265	76,360,092,330
Tăng trong kỳ			30,128,494,446
Giảm trong kỳ, trong đó:			
Phân phối lợi nhuận kỳ này			
Số dư tại 31/3/2019	579,640,610,000	8,993,538,265	106,488,586,776

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2019	31/12/2018
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348,242,170,000	348,242,170,000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202,867,440,000	202,867,440,000
Vốn góp của các CĐ khác	28,531,000,000	28,531,000,000
Cộng	579,640,610,000	579,640,610,000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/03/2019	31/12/2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	76,360,092,329	110,122,084,465
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	30,128,494,446	125,546,675,692
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	107,141,012,928
Chía lợi nhuận		97,379,622,480
Trích quỹ khen thưởng		5,225,176,752
Trích quỹ phúc lợi		4,208,013,696
Trích quỹ Ban quản lý điều hành		328,200,000
Phân phối lợi nhuận năm nay		52,167,654,900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	106,488,586,775	76,360,092,329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2019	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2018
Doanh thu ngành nước	119,463,919,090	104,424,042,385
Doanh thu ngành khác	840,976,515	1,261,656,681
Cộng	120,304,895,605	105,685,699,066
23. Giá vốn hàng bán	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2019	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2018
Giá vốn ngành nước	64,254,004,520	59,716,320,642
Giá vốn ngành khác	906,182,626	1,061,035,180
Cộng	65,160,187,146	60,777,355,822
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2019	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,057,077,714	7,206,653,342
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,286,337	
Cộng	7,066,364,051	7,206,653,342
25. Chi phí tài chính	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2019	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2018
Chi phí lãi vay	144,787,000	164,794,000
Chênh lệch tỷ giá phân bổ	986,256,677	1,019,277,112
Lỗ Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1,131,043,677	1,184,071,112
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2019	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2018
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	4,142,305,576	482,715,586
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	7,177,138,638	7,658,550,252
Các khoản khác	815,262,030	581,948,943
Cộng	12,134,706,244	8,723,214,781
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2019	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2018
Chi phí nhân viên quản lý	5,693,575,628	4,598,025,352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,149,018,582	1,224,825,107
Quỹ phát triển KHCN		
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Các khoản khác	4,074,140,538	2,456,846,252
Cộng	10,916,734,748	8,279,696,711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2019	Từ 1.01.2018 đến 31.3.2018
27. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ	82,000,000	
Thu bán hồ sơ mời thầu		7,272,728
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	7,694,154	
Nhận tiền tài trợ từ Bộ TNMT Nhật Bản thông qua Công ty YOKOHAMA (tài trợ 40% phần thiết bị bơm công nghệ cao)		5,508,636,255
Các khoản khác		322,126,000
Cộng	89,694,154	5,838,034,983
28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38,118,226,921	39,586,048,965
Đ/chính các khoản thu nhập chịu thuế	1,830,435,455	3,701,659,728
- Điều chỉnh tăng (CP không hợp lệ)	1,830,435,455	3,701,659,728
Tổng thu nhập chịu thuế	39,948,662,376.0	43,287,708,693
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,989,732,475	8,657,541,739
<i>Trong đó:</i>		
- CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	7,989,732,475	8,657,541,739
29 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30,128,494,446	30,928,507,226
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30,128,494,446	30,928,507,226
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57,964,061	57,964,061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	520	534
30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,708,295,548	9,334,433,111
Chi phí nhân công	29,189,376,737	25,371,175,847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,084,947,837	24,234,899,544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,519,571,164	14,958,662,361
Chi phí khác bằng tiền	4,704,713,346	2,558,308,495
Cộng	88,206,904,632	76,457,479,358

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

32. Công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7,161,669,279		7,161,669,279
Chi phí phải trả	862,599,564		862,599,564
Vay và nợ thuê tài chính	1,180,924,000	109,515,395,696	110,696,319,696
Phải trả khác	23,774,550,498	175,410,782,762	199,185,333,260
Cộng	32,979,743,341	284,926,178,458	317,905,921,799
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6,223,301,010		6,223,301,010
Chi phí phải trả	450,264,354		450,264,354
Vay và nợ thuê tài chính	5,485,139,771	65,661,769,194	71,146,908,965
Phải trả khác	86,053,258,976	179,050,005,096	265,103,264,072
Cộng	98,211,964,111	244,711,774,290	342,923,738,401

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,208,260,800		17,208,260,800
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	522,141,934,998		522,141,934,998
Phải thu khách hàng	10,053,402,087		10,053,402,087
Phải thu khác	8,155,583,326		8,155,583,326
Cộng	557,559,181,211	-	557,559,181,211

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	289,593,720,288		289,593,720,288
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	259,066,623,874		259,066,623,874
Phải thu khách hàng	12,927,289,217		12,927,289,217
Phải thu khác	7,429,950,916		7,429,950,916
Cộng	569,017,584,295	-	569,017,584,295

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi AAC.

NGƯỜI LẬP


PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG

